

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP
ĐOÀN
CIENCO4

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
CIENCO4
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:2900324850, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN CIENCO4, S=Hà Nội,
C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.01.29
11:45:39
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.193.949.967.934	5.344.007.373.983
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	151.933.278.666	225.390.039.246
111	1. Tiền		70.164.783.455	97.941.137.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		81.768.495.211	127.448.902.135
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	69.795.632.000	37.458.202.959
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.795.632.000	37.458.202.959
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.219.473.721.282	4.210.839.614.547
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	987.682.998.701	1.003.828.810.189
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	716.062.696.426	715.351.198.646
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.925.303.158.728	2.107.463.400.998
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	701.884.601.683	456.938.763.598
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(111.459.734.256)	(72.742.558.884)
140	IV. Hàng tồn kho	11	729.229.592.988	850.791.776.728
141	1. Hàng tồn kho		729.229.592.988	850.791.776.728
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.517.742.998	19.527.740.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.026.396.907	2.404.276.950
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.226.084.090	14.046.958.007
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	3.187.308.961	3.076.505.546
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		77.953.040	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.032.459.815.470	4.065.208.869.317
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.652.566.817	24.447.116.817
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	27.652.566.817	24.447.116.817
220	II. Tài sản cố định		2.104.412.891.743	2.188.778.452.106
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.020.647.590.928	2.088.864.455.788
222	- Nguyên giá		3.344.142.248.226	3.343.905.063.343
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.323.494.657.298)	(1.255.040.607.555)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	73.217.763.180	89.137.600.379
225	- Nguyên giá		104.945.638.141	132.976.798.302
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.727.874.961)	(43.839.197.923)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	10.547.537.635	10.776.395.939
228	- Nguyên giá		12.818.582.128	12.818.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.271.044.493)	(2.042.186.189)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	117.359.592.635	115.210.209.118
231	- Nguyên giá		152.637.779.191	146.028.558.568
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.278.186.556)	(30.818.349.450)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	17	17.008.059.189	28.454.088.912
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.008.059.189	28.454.088.912
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	601.486.558.103	569.066.446.735
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		304.423.037.342	330.935.213.735
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		306.563.520.761	247.631.233.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.164.540.146.983	1.139.252.555.629
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.154.900.175.708	1.128.593.002.740
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	1.076.358.785	1.107.831.265
269	3. Lợi thế thương mại	18	8.563.612.490	9.551.721.624
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.226.409.783.404	9.409.216.243.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.210.314.481.677	5.489.080.493.688
310	I. Nợ ngắn hạn		3.176.891.819.588	2.951.271.722.931
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	833.681.796.381	760.517.919.899
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	568.082.925.301	687.374.710.950
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	40.403.968.447	46.273.658.529
314	4. Phải trả người lao động		21.000.163.488	18.726.124.995
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	416.022.770.967	421.900.134.976
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	11.763.237.652	19.222.072.442
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	161.586.188.279	86.881.146.227
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	1.115.083.158.031	903.632.443.871
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.267.611.042	6.743.511.042
330	II. Nợ dài hạn		2.033.422.662.089	2.537.808.770.757
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19	153.076.610.829	311.484.188.580
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	21	-	229.545.658.928
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	-	14.951.167
337	4. Phải trả dài hạn khác	24	-	16.299.967.675
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	1.865.160.845.493	1.964.074.699.333
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	15.185.205.767	16.389.305.074
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.016.095.301.727	3.920.135.749.612
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	4.016.095.301.727	3.920.135.749.612
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.573.007.540.000	3.573.007.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.573.007.540.000	3.573.007.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.128.980.995	17.128.980.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.958.123.768	10.536.247.316
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		412.371.658.195	317.005.890.648
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		312.005.890.648	137.849.324.478
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		100.365.767.547	179.156.566.170
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.628.998.769	2.457.090.653
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.226.409.783.404	9.409.216.243.300

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.015.893.571.743	1.048.852.346.033	3.194.518.320.638	3.265.161.157.779
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.015.893.571.743	1.048.852.346.033	3.194.518.320.638	3.265.161.157.779
11	3. Giá vốn hàng bán	29	900.735.475.828	878.395.951.456	2.820.822.265.439	2.787.098.063.643
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.158.095.915	170.456.394.577	373.696.055.199	478.063.094.136
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	30	18.457.102.743	17.289.739.133	69.263.719.866	93.694.880.657
22	6. Chi phí tài chính	31	35.604.440.266	44.040.395.975	161.278.789.329	196.239.490.874
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.072.180.146	35.466.291.869	119.219.541.806	172.399.240.606
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.024.063.337	(27.079.032.498)	(21.352.567.262)	(16.430.969.927)
25	8. Chi phí bán hàng		1.097.256.918	664.803.662	3.889.858.968	1.774.239.518
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	55.725.787.942	81.013.918.466	137.067.798.723	142.114.458.412
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.211.776.869	34.947.983.109	119.350.760.783	215.198.817.062
31	11. Thu nhập khác	33	4.811.075.512	39.066.709	23.134.684.052	4.708.239.340
32	12. Chi phí khác	34	7.126.423.004	1.163.569.630	10.026.228.029	4.954.397.001
40	13. Lợi nhuận khác		(2.315.347.492)	(1.124.502.921)	13.108.456.023	(246.157.661)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.896.429.377	33.823.480.188	132.459.216.806	214.952.659.401
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	9.669.933.623	11.434.059.482	32.800.147.016	38.399.888.086
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	113.262.545	(1.401.556.946)	(359.788.323)	(2.133.336.310)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		33.113.233.209	23.790.977.552	100.018.858.113	178.686.107.625
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		33.323.433.685	23.122.016.878	100.365.767.547	179.156.566.170
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(210.200.476)	668.960.674	(346.909.434)	(470.458.545)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37				

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

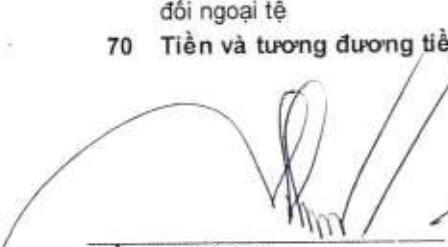



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.515.624.957.699	2.829.067.094.612
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.363.822.383.616)	(2.073.432.488.346)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(116.225.105.597)	(108.132.825.235)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(225.573.189.250)	(344.282.016.798)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38.259.337.575)	(27.891.723.621)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		84.687.920.255	12.884.394.939
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(63.133.791.324)	(48.036.199.854)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(206.700.929.408)	240.176.235.697
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.280.703.236	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.091.331.661.671)	(2.139.234.032.432)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.077.696.311.238	1.530.082.668.834
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(39.435.000.000)	(57.420.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.036.379.998	23.523.413.584
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.753.267.199)	(643.047.950.014)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.434.950.605.592	1.724.587.130.799
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.253.269.326.978)	(1.774.254.154.068)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(32.683.842.587)	(30.878.099.118)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		148.997.436.027	(80.545.122.387)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(73.456.760.580)	(483.416.836.704)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		225.390.039.246	709.218.094.444
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>151.933.278.666</u>	<u>225.801.257.740</u>


Trần Văn Khánh
Người lập biểu


Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 05/11/2010 và thay đổi lần thứ 14 ngày 18/09/2023.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 3.573.007.540.000 VND (Bằng chữ: Ba nghìn năm trăm bảy mươi ba tỷ không trăm lẻ bảy triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng), tương ứng 357.300.754 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 490 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 485 người).

Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc tập đoàn

Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Nghệ An	100%	100%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	Nghệ An	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Thành phố Hồ Chí Minh	99,01%	99,01%	Kinh doanh vật tư thiết bị giáo dục

Các công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn: xem Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tập đoàn trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thời gian phân bổ các khoản chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính phân bổ lợi thế thương mại;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Tập đoàn thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Tập đoàn điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Tập đoàn xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Tập đoàn loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tập đoàn trước khi xác định phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Tập đoàn điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:

- Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn. Hiện nay, Hợp đồng BOT trên vẫn chưa được quyết toán và tài sản hình thành từ dự án BOT vẫn đang được Bộ Giao thông vận tải giao cho Công ty TNHH BOT Yên Lệnh quản lý;

- Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHD-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2019 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
- Quyền sử dụng đất	05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

2.16 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, trụ sở là tiền trả trước 1 lần theo hợp đồng thuê. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.17 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2011, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp

sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	14.310.449.121	27.336.707.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.854.334.334	70.604.430.035
Các khoản tương đương tiền	81.768.495.211	127.448.902.135
	151.933.278.666	225.390.039.246

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	69.795.632.000	-	37.458.202.959	-
	69.795.632.000	-	37.458.202.959	-

Tại ngày 31/12/2025, khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tới 12 tháng có giá trị 69.795.632.000 VND được gửi tại các ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,0%/năm.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/12/2025			01/01/2025		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				33.160.360.768			33.974.634.060
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Số 3, Ngõ 8, Đường Bùi Dương Lịch, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An	37,50%	37,50%	3.035.212.892	37,50%	37,50%	3.035.212.892
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	10.338.860.090	49,00%	49,00%	10.338.860.090
- Công ty Cổ phần 412	Số 29 Quang Trung, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An	49,00%	49,00%	10.082.152.455	49,00%	49,00%	10.082.152.455
- Công ty Cổ phần 422	Số 29 Quang Trung, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An	49,00%	49,00%	7.087.870.770	49,00%	49,00%	7.087.870.770
- Công ty Cổ phần 499	Số 230 đường 7A, khu phố 17, Phường An Lạc, TP Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	-	34,00%	34,00%	-
- Công ty Cổ phần Cienco4 Japan Bridge	Tầng 10, tòa nhà ICON4, số 243A đường La Thành, Phường Láng, Hà Nội	49,67%	49,67%	2.616.264.561	49,67%	49,67%	3.430.537.853
Đầu tư vào Công ty liên doanh				271.262.676.574			296.960.579.675
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Sơn Nam, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	30,00%	50,00%	50.152.509.498	30,00%	50,00%	34.979.796.252
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	51,00%	50,00%	61.230.329.325	51,00%	50,00%	103.118.572.341
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Chợ mới-Km 72+930, tuyến Thái Nguyên - Chợ Mới, Phường Quan	49,31%	33,34%	159.879.837.751	49,31%	33,34%	158.862.211.082
				304.423.037.342			330.935.213.735

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	248.997.287.761	-	229.500.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng hàng không Quảng Trị	46.185.000.000	-	6.750.000.000	-
- Công ty Cổ phần 414	3.800.000.000	(3.800.000.000)	3.800.000.000	(3.800.000.000)
- Công ty Cổ phần 407	5.700.000.000	(5.700.000.000)	5.700.000.000	(5.700.000.000)
	306.563.520.761	(9.500.000.000)	247.631.233.000	(9.500.000.000)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Tập đoàn đã dùng lợi nhuận được phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh để hoàn vốn đầu tư bắt đầu từ năm 2016. Số vốn đầu tư đã thu hồi được lũy kế đến ngày 31/12/2025 là 23.870.000.000 VND cho giai đoạn 1 của Dự án - Xây dựng cầu Yên Lệnh (xem thêm chính sách kế toán đối với hoạt động góp vốn vào đơn vị đầu tư dự án BOT tại Thuyết minh số 2.8). Tại thời điểm 31/12/2025, số dư khoản đầu tư này liên quan đến giai đoạn 2 của Dự án - Đoạn bổ sung từ Cầu Yên Lệnh đến Nút giao Vực Vòng.
- (ii) Thực hiện Nghị quyết số 01/2021/NQ - HDQT ngày 12/01/2021 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4, Tập đoàn đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu – Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Phúc Thành Hưng số 70/2022/NQ-ĐHĐCĐTN2022 ngày 16 tháng 06 năm 2022, tổng số vốn chủ sở hữu các cổ đông cam kết góp cho đến khi kết thúc xây dựng dự án là 1.530.000.000.000 VND. Trong đó, Tập đoàn góp 248.997.287.761 VND. Tại thời điểm 31/12/2025, Tập đoàn đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng với tổng số tiền là 248.997.287.761 VND.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	Xóm Thượng Khê, Xã Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	15,00%	15,00%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty TNHH Cảng hàng không Quảng Trị	Cảng Hàng không Quảng Trị, Thôn Lâm Xuân, Xã Cửa Việt, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	15,00%	15,00%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty Cổ phần 414	Số 19, ngõ 1043, đường Giải Phóng, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	19,00%	19,00%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty Cổ phần 407	Số 19, ngõ 1043, đường Giải Phóng, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	19,00%	19,00%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông

11 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		-	1.678.068.543	-
Công cụ, dụng cụ		-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	711.672.994.324	-	826.326.050.251	-
Hàng hoá	17.556.598.664	-	22.787.657.934	-
	729.229.592.988	-	850.791.776.728	-

(i) Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
- Công trình Bến Thành Suối Tiên (1)	136.944.096.718	158.135.442.669
- Công trình Cầu Hiếu 2 (2)	5.294.388.557	5.294.388.557
- Dự án Khu đô thị Long Sơn (3)	36.018.696.246	35.961.566.053
- Dự án Khu đô thị T&C - 61 Nguyễn Trường Tộ (4)	23.088.324.493	26.809.536.711
- Công trình cải tạo sân bay Tân Sơn Nhất (5)	-	51.532.349.750
- Công trình khác	510.327.488.310	548.592.766.511
	711.672.994.324	826.326.050.251

Tại thời điểm 31/12/2025, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Tập đoàn là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

- (1) Công trình được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP (nay là Công ty CP Tập đoàn CIENCO4) về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0+132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ VND, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công và được điều chỉnh tiến độ đến hết tháng 12/2022. Đến nay, phần việc của CIENCO4 đã hoàn thành, khối lượng dở dang còn lại bao gồm thay đổi độ dày tường vây, khối lượng vượt kế hoạch, phần kiến trúc cơ điện, trượt giá đang thực hiện nghiệm thu với chủ đầu tư.
- (2) Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Đến thời điểm 31/03/2025, dự án đã thực hiện xong và chờ quyết toán phần chi phí lãi vay còn lại.
- (3) Dự án Khu đô thị Long Sơn bao gồm các dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3 - Vực Giồng, Long Sơn 4 đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại quyết định 4084/QĐ-UBND ngày 06/09/2017 với diện tích cho các Khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, khu đô thị Long Sơn 3, khu đô thị Long Sơn 4 lần lượt là: 143.439,03 m², 23.821,05m², 65.640 m², 56.874,29 m². Dự án Khu đô thị Long Sơn thuộc đối tượng được Nhà nước thu hồi đất và UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Tập đoàn đã được UBND tỉnh Nghệ An ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 262.067,8 m².

Dự án đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, một phần khu đô thị Long Sơn 3 và khu đô thị Long Sơn 4. Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được bù trừ với chi phí xây dựng đầu tư dự án Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu thị xã Thái Hòa theo hình thức BT (xem ở trên). Trong các năm trước, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ khu đô thị Long Sơn 1A với diện tích 119.794,4 m² (trong đó:

diện tích đất để sử dụng cho mục đích xây dựng nhà ở là: 58.218,9 m², đất để sử dụng vào mục đích thương mại là 6.368,3 m², đất sử dụng vào mục đích công cộng là: 55.210,2 m²) và toàn bộ diện tích Khu đô thị Long Sơn 2 và Long Sơn 4.

Đối với phần diện tích của dự án khu đô thị Long Sơn 1B và Long Sơn 3, Tập đoàn đang tiếp tục làm việc với các Sở ban ngành để được chấp thuận chuyển nhượng.

Tại thời điểm 31/12/2025, chi phí đã tập hợp bao gồm các chi phí khảo sát, lập báo cáo, thẩm định thiết kế, các chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị Long Sơn 1B, Long Sơn 3. Sau khi hoàn tất thủ tục và hoàn thành giải phóng mặt bằng 100%, Tập đoàn sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng dự án và ghi nhận doanh thu theo đúng thỏa thuận tại các hợp đồng đặt cọc đã ký với Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh.

(4) Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Tên dự án: Khu dịch vụ thương mại, nhà ở và chung cư cao tầng tại Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land;
- Địa điểm xây dựng: Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Mục đích xây dựng: làm Khu dịch vụ thương mại, nhà ở và chung cư cao tầng tại Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An để bán;
- Giá trị Tổng mức đầu tư: 156.671.000.000 VND.
- Tiến độ thực tế: Tại ngày 31/12/2023, phần chung cư cao tầng đã hoàn thành và thực hiện bàn giao một số căn hộ, ghi nhận doanh thu từ cuối tháng 12/2019.

28 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.910.450.632.075	2.837.562.589.785
Doanh thu bán vật tư	40.358.764.211	37.257.295.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ	215.378.446.470	374.281.735.772
- <i>Doanh thu thu phí BOT</i>	161.102.620.192	321.808.981.304
- <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	8.034.840.545	10.130.757.575
- <i>Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	46.240.985.733	42.341.996.893
Doanh thu khác	28.330.477.882	16.059.536.752
	<u>3.194.518.320.638</u>	<u>3.265.161.157.779</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng	2.630.825.036.067	2.574.753.138.238
Giá vốn của vật tư đã bán	39.242.994.825	23.914.434.639
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	128.197.880.756	173.600.034.478
- <i>Giá vốn của hoạt động thu phí BOT</i>	105.979.061.230	149.350.699.399
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị</i>	2.401.256.495	-1.926.732.204
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	19.817.563.031	22.322.602.875
Giá vốn khác	22.556.353.791	14.830.456.288
	<u>2.820.822.265.439</u>	<u>2.787.098.063.643</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.313.719.866	75.694.880.657
Lợi nhuận được chia	13.950.000.000	18.000.000.000
	69.263.719.866	93.694.880.657

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	119.219.541.606	172.399.240.606
Phí bảo lãnh các loại	28.526.987.603	22.261.752.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		212.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		942.673
Chi phí tài chính khác	13.532.260.120	1.577.342.712
	161.278.789.329	196.239.490.874

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2.233.500.659
Chi phí nhân công	42.669.589.979	43.624.187.590
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.407.439.156	26.709.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.236.226.643	6.658.980.081
Thuế, phí và lệ phí	1.967.521.834	2.561.381.903
Chi phí dự phòng	36.478.175.372	46.273.984.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.800.511.063	20.376.863.887
Chi phí khác bằng tiền	23.528.334.676	20.358.850.977
	137.087.798.723	142.114.458.412

42 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP 407	Công ty nhận đầu tư khác
Công ty CP 412	Công ty liên kết
Công ty CP 414	Công ty nhận đầu tư khác
Công ty CP 422	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con
Công ty CP Green Tea Islands	Công ty con
Công ty CP Thiết bị giáo dục 2	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	Công ty nhận đầu tư khác
Công ty CP Cienco4 Japan Bridge	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết
Công ty CP 499	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh
Công ty CP New Link	Cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Duy Tuấn HP	Liên quan đến thành viên HĐQT
Công ty TNHH Cảng hàng không Quảng Trị	Công ty nhận đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

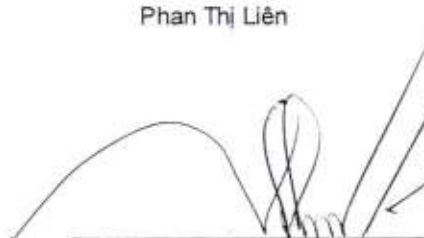
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán vật tư	3.526.384.555	12.537.407.959
Công ty CP 414		505.937.194
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415		-
Công ty CP 499		-
Công ty CP 422		3.108.782.583
Công ty CP 412		3.900.396.541
Công ty CP 407		103.762.332
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	3.526.384.555	4.824.800.160
Công ty CP New Link		93.729.149
Doanh thu xây lắp	70.155.980.559	396.183.503.910
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	4.828.030.345	396.183.503.910
Công ty TNHH Cảng hàng không Quảng Trị	65.327.950.214	
Doanh thu cho thuê tài sản và điện nước công trường	1.829.083.067	5.894.311.047
Công ty CP 414		83.094.545
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415		-
Công ty CP 499	20.963.387	211.711.182
Công ty CP 422	1.105.123.423	1.704.229.593
Công ty CP 412	593.905.347	3.707.590.276
Công ty CP 407		78.594.541
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	109.090.910	109.090.910


Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan	97.541.933.167	228.306.371.169
Công ty CP 414		14.751.243.061
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415		5.525.577.778
Công ty CP 499	4.567.754.786	42.094.156.156
Công ty CP 422	19.759.236.284	41.935.694.448
Công ty CP 412	45.639.012.125	75.914.734.419
Công ty CP 407		10.322.957.337
Công ty CP Tư vấn CIENCO4	353.728.221	580.202.441
Công ty CP New Link		991.315.356
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	27.222.201.751	36.190.490.173
Mua vật tư, sử dụng dịch vụ	4.251.058.565	2.830.938.670
Công ty CP 407		-
Công ty CP 422	723.736.036	756.994.224
Công ty CP 412	1.473.503.367	2.073.944.446
Công ty CP Cienco4 Japan Bridge	2.053.819.162	-
Công ty CP Xây dựng Duy Tuấn HP	19.359.235.183	-
Lãi cho vay trong năm	6.034.773.564	28.114.249.230
Công ty CP 422	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty CP 412	2.611.975.708	2.611.975.709
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	2.342.797.856	2.123.810.459
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới		22.298.463.062
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.950.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	13.950.000.000	18.000.000.000
Thu phạt an toàn lao động của các bên liên quan	17.000.000	14.200.000
Công ty CP 422	500.000	5.200.000
Công ty CP 412	13.000.000	6.000.000
Công ty CP 499	3.500.000	3.000.000

42 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.

	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	640.461.239	642.768.393
Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng giám đốc, PCT HĐQT	650.117.674	655.872.665
Vân Hồng Tuấn	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	643.264.565	639.052.617
Nguyễn Anh Tân	Thành viên HĐQT	482.285.717	482.288.761
Lê Trung Chiến	Thành viên độc lập HĐQT	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Thị Vân	Thành viên độc lập HĐQT	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Thị Xoan	Thành viên độc lập HĐQT	120.000.000	120.000.000
Trần Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	626.638.761	581.883.574
Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	688.206.413	698.253.167
Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	680.371.870	697.642.491
Võ Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/01/2024)	563.981.870	567.084.822
Lê Đức Thọ	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/08/2024), TV HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/08/2024)	-	413.272.665
Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng giám đốc	593.344.043	605.873.643
Phạm Xuân Nam	Phó Tổng giám đốc	310.893.043	-
Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng giám đốc	255.218.000	566.262.852
Đào Thị Thanh Mai	Trưởng BKS	386.866.109	380.927.259
Thái Hồng Lam	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 13/08/2024)	-	216.177.717
Phạm Văn Hiếu	Thành viên BKS	376.404.239	362.033.948
Phan Thị Liên	Thành viên BKS	144.464.174	-


Trần Văn Khánh
Người lập biểu


Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026